

Số: 39 /CT-INC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

V/v: Công bố thông tin báo cáo
tài chính quý 4 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO
2. Mã chứng khoán: INC
3. Địa chỉ trụ sở: Số 100 đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh, TPHCM
4. Điện thoại: 0283 8995588 Fax: 0283 8995588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Thị Thơm
6. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý 4/2019 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO được lập ngày 18/01/2020 bao gồm: Bảng CĐKT, báo cáo KQKD, báo cáo LCTT và thuyết minh BCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: [www:idico-incon.com.vn](http://www.idico-incon.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VPTH, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Phùng Thị Thơm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		29.929.882.868	28.255.147.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.506.407.865	4.305.231.949
1. Tiền	111	V.1	1.506.407.865	605.231.949
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	1.000.000.000	3.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.947.370.358	10.155.007.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	12.311.982.796	10.831.208.613
2. Trả trước cho người bán	132		540.000.000	318.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	653.737.236	717.322.537
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(1.558.349.674)	(1.711.523.674)
IV. Hàng tồn kho	140		15.437.143.874	13.749.378.833
1. Hàng tồn kho	141	V.5	15.489.340.874	13.801.575.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.197.000)	(52.197.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.960.771	45.529.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	38.960.771	45.529.545
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		8.264.328.459	8.841.754.823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.264.328.459	8.822.518.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.847.476.987	6.371.016.987
- Nguyên giá	222		10.391.366.538	10.391.366.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.543.889.551)	(4.020.349.551)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.416.851.472	2.451.501.472
- Nguyên giá	228		4.865.783.400	4.865.783.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.448.931.928)	(2.414.281.928)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	19.236.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	-	19.236.364
Tổng cộng tài sản(270=100+200)	270		38.194.211.327	37.096.902.626
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		11.507.132.108	10.279.267.873
I. Nợ ngắn hạn	310		11.507.132.108	9.951.267.873
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.286.854.585	921.203.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.618.826.559	3.038.835.459
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.129.795.639	1.368.413.803
4. Phải trả người lao động	314		1.890.280.000	1.752.510.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	329.545.455	430.759.547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.407.226.075	315.547.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	340.314.500	872.000.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.504.289.295	1.251.997.728
II. Nợ dài hạn	330		-	328.000.000

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	328.000.000
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.14	26.687.079.219	26.817.634.753
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.687.079.219	26.817.634.753
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248.050.000	248.050.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.445.581.609	1.445.581.609
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.042.651.577	3.042.651.577
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.950.796.033	2.081.351.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.065.968.507	2.081.351.567
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		884.827.526	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		38.194.211.327	37.096.902.626

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Giám đốc




Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay,	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.139.980.194	8.935.267.078	20.701.150.331	25.837.689.952
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.139.980.194	8.935.267.078	20.701.150.331	25.837.689.952
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.628.281.821	5.252.549.245	10.827.244.944	16.358.992.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.511.698.373	3.682.717.833	9.873.905.387	9.478.696.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.666.941	32.357.377	92.919.330	148.895.860
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	14.125.411	33.063.333	92.101.716	139.392.174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.125.411	33.063.333	92.101.716	139.392.174
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.395.002.745	2.583.734.108	7.289.545.903	7.193.279.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.119.237.158	1.098.277.769	2.585.177.098	2.294.920.838
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	321.075	-	389.115.621
12. Chi phí khác	32	VI.7			48.711.878	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	321.075	(48.711.878)	389.115.621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.119.237.158	1.098.598.844	2.536.465.220	2.684.036.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	234.409.632	228.519.769	585.669.187	602.684.892
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		884.827.526	870.079.075	1.950.796.033	2.081.351.567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		442	435	975	1.041

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.536.465.220	2.684.036.459
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		558.190.000	509.053.672
- Các khoản dự phòng	03		(153.174.000)	(113.796.917)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(92.919.330)	(537.690.406)
- Chi phí lãi vay	06		92.101.726	139.392.174
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		2.940.663.616	2.680.994.982
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.639.188.882)	(617.221.908)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.687.765.041)	3.287.693.529
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		713.171.305	(3.395.480.722)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25.805.138	(35.697.409)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(92.101.726)	(139.392.174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(579.779.324)	(805.342.357)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(229.060.000)	(400.050.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(548.254.914)	575.503.641
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.083.835.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	403.454.546
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.919.330	148.895.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		92.919.330	(531.484.685)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(859.685.500)	(99.901.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(483.803.000)	(1.198.247.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.343.488.500)	(1.298.148.302)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.798.824.084)	(1.254.129.346)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.305.231.949	5.559.361.295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.506.407.865	4.305.231.949

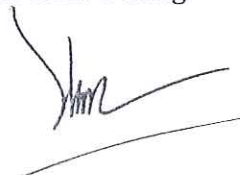
Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn quản lý thực hiện các dự án, tư vấn đấu thầu về xây lắp, lập và thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, giám sát thi công xây dựng, khảo sát địa chất, khảo sát địa hình...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty cổ phần tư vấn đầu tư IDICO tại Quảng Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn ngắn dưới 3 tháng và ít có rủi ro liên quan đến biến động giá trị.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị hao mòn.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá, gồm giá mua cộng các chi phí liên quan.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính 25 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.
- Phương pháp ghi sổ được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay dùng cho kinh doanh chi phí lãi vay tính vào chi phí tài chính.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Nếu chi phí phát sinh có sự chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.
- Phương pháp ghi nhận trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.
- Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về

cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày bảng cân đối kế toán.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Được xác định một cách chắc chắn theo giá gốc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Tuy nhiên việc xác định số thuế sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT Công ty thực hiện hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	32.041.477	7.414.431
- Tiền gửi ngân hàng	1.474.366.388	597.817.518
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	3.700.000.000
Cộng	2.506.407.865	4.305.231.949

Tiền gửi có kỳ hạn là các hợp đồng tiền gửi tại BIDV Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 4,5%/năm.

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.311.982.796	10.831.208.613
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH	3.912.879.207	1.929.140.631
+ Cty TNHH Đầu tư QL1 Tiền Giang	1.308.211.699	-
+ Tổng công ty IDICO	2.604.667.508	-
+ Ban QLDA đầu tư XD huyện Đức Linh	-	1.929.140.631
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.399.103.589	8.902.067.982
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.756.992.888	2.399.549.610
Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	553.115.950	792.834.092
Cty CP phát triển đường cao tốc Biên Hoà	8.391.000	8.391.000
Cty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	200.000.000	350.000.000
IDICO-DAKMI3	24.034.524	159.119.270
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	252.341.906	634.917.906
Tổng Cty IDICO-CTCP	2.604.667.508	209.872.342
Chi nhánh Tổng Cty IDICO tại Miền Đông	90.000.000	-
Công ty TNHH MTV PT đô thị & KCN IDICO	24.442.000	244.415.000

3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	653.737.236	469.401.038	717.322.537	550.401.038
- Tam ứng cá nhân	159.701.399	-	105.472.999	-
- Cty CP kiểm định XD An Hoà	102.331.466	102.331.466	102.331.466	102.331.466
- Nguyễn Phi Hùng	105.921.415	105.921.415	105.921.415	105.921.415
- Nguyễn Trúc Nghĩa	261.148.157	261.148.157	261.148.157	261.148.157
- Nguyễn Tuấn Việt	22.000.000	-	81.000.000	81.000.000
- Vũ Quốc Khánh	-	-	61.448.500	-
- BHXH, BHYT, BHTN	2.634.799	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	653.737.236	469.401.038	717.322.537	550.401.038

4. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi:	1.596.378.074	38.028.400	1.749.552.074	38.028.400
- Phải thu khách hàng	878.977.036	38.028.400	951.151.036	38.028.400
- Trả trước khách hàng	248.000.000		248.000.000	
- Phải thu khác	469.401.038		550.401.038	
Cộng	1.596.378.074	38.028.400	1.749.552.074	38.028.400

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên liệu, vật liệu	22.827.528		13.297.682	
-Chi phí SX KD dở dang	15.466.513.346	52.197.000	13.788.278.151	52.197.000
Cộng	15.489.340.874	52.197.000	13.801.575.833	52.197.000

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Các lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2019	4.927.824.662	2.294.510.897	2.953.892.336	215.138.643	10.391.366.538
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	4.927.824.662	2.294.510.897	2.953.892.336	215.138.643	10.391.366.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2019	542.058.973	2.274.018.897	989.133.038	215.138.643	4.020.349.551
Tăng trong kỳ	197.112.000	10.252.000	316.176.000	-	523.540.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	739.170.973	2.284.270.897	1.305.309.038	215.138.643	4.543.889.551
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	4.385.765.689	20.492.000	1.964.759.298	-	6.371.016.987
Số dư tại 31/12/2019	4.188.653.689	10.240.000	1.648.583.298	-	5.847.476.987

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: **4.188.652.689 đồng**.

* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: **2.346.444.126 đồng.**

* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: **310.150.000 đồng**

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

6. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2019	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2019		414.281.928	2.000.000.000	2.414.281.928
Tăng trong kỳ	-	34.650.000	-	34.650.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	-	448.931.928	2.000.000.000	2.448.931.928
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	2.389.054.000	62.447.472	-	2.451.501.472
Tại ngày 31/12/2019	2.389.054.000	27.797.472	-	2.416.851.472

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: **2.389.054.000 đồng.**

* Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: **2.348.567.400 đồng.**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	38.960.771	45.529.545
Công cụ, dụng cụ còn phân bổ	38.960.771	45.529.545
b. Dài hạn	-	19.236.364
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	19.236.364
Cộng	38.960.771	64.765.909

8. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	340.314.500	340.314.500	-	531.685.500	872.000.000	872.000.000
BIDV-TP.HCM	340.314.500	340.314.500		531.685.500	872.000.000	872.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	328.000.000	328.000.000	328.000.000
BIDV-TP.HCM	-	-		328.000.000	328.000.000	328.000.000
Cộng	340.314.500	340.314.500	-	859.685.500	1.200.000.000	1.200.000.000

9. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.286.854.585	1.286.854.585	921.203.962	921.203.962
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1.051.250.000	1.051.250.000	700.336.363	700.336.363
<i>Công ty tư vấn XD điện 2</i>	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
<i>Cty CP tư vấn kỹ thuật XD đô thị Liên Thành</i>	286.363.636	286.363.636	-	-
<i>Cty TNHH TM DV XD Phúc Tín</i>	513.636.364	513.636.364	-	-
<i>Cty TNHH MTV TM đo đạc địa chất Quỳnh Lâm</i>	-	-	343.636.363	343.636.363
<i>Cty TNHH cung ứng thiết bị An Phát</i>	-	-	105.450.000	105.450.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	235.604.585	235.604.585	220.867.599	220.867.599
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	278.209.693	278.209.693	278.209.693	278.209.693
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
<i>Công ty tư vấn XD điện 2</i>	251.250.000	251.250.000	251.250.000	251.250.000
- Các đối tượng khác	26.959.693	26.959.693	26.959.693	26.959.693
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	948.123.363	1.473.047.287	1.678.729.964	742.440.686
- Thuế TNDN	228.519.769	585.669.187	579.779.324	234.409.632
- Thuế thu nhập cá nhân	138.619.400	413.991.020	451.031.720	101.578.700
- Các loại thuế khác	53.151.271	25.408.360	27.193.010	51.366.621
Cộng	1.368.413.803	2.498.115.854	2.736.734.018	1.129.795.639

11. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	329.545.455	430.759.547
- Khảo sát thiết kế BVTC mở rộng đường và hệ thống thoát nước Dự án Đại Tùng Lâm Hoa Sen HĐ: 39/2014	-	25.901.137
- Khảo sát thiết kế BVTC đường số 3,4 và hệ thống thoát nước mưa cầu bê tông cốt thép dự án Đại Tùng Lâm Hoa Sen khu ngoại viện và trung viện HĐ: 40/2014	-	75.312.955
- Khảo sát lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư văn hoá Tân Bình HĐ:15/2015	329.545.455	329.545.455
b. Dài hạn	-	-
Cộng	329.545.455	430.759.547

12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1.407.226.075	315.547.374
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	26.997.500	44.870.000
- Bảo hiểm xã hội	-	28.113.669
- Bảo hiểm y tế	-	9.645.201
- Bảo hiểm thất nghiệp	79.988	7.607.488
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.169.712.087	53.515.087
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	210.436.500	171.795.929
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	1.407.226.075	315.547.374

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	2.036.305.672	26.772.588.858
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.036.305.672	2.036.305.672
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	836.305.672	836.305.672
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2019	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	2.081.351.567	26.817.634.753
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.950.796.033	1.950.796.033
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.950.796.033	1.950.796.033
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	481.351.567	481.351.567
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	1.950.796.033	26.687.079.219

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty mẹ	12.080.000.000	12.080.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	7.920.000.000	7.920.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 3.042.651.577 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 31/12/2019	Luỹ kế đến 31/12/2018
a. Doanh thu	20.701.150.331	25.837.689.952
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.701.150.331	25.837.689.952
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	7.893.539.665	12.503.404.841
Cty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng IDICO	1.068.012.550	2.112.637.286
Cty CP thủy điện Sork Phu Miêng IDICO	-	78.640.615
IDICO-DAKMI 3	70.832.049	144.653.882
Cty CP Đầu tư PT Cường Thuận IDICO	-	1.909.090.909
Cty TNHH MTV xây dựng IDICO	-	709.914.045
Cty TNHH MTV PT đô thị và KCN IDICO	2.185.279.091	611.778.182
Cty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	49.010.182	326.265.372
Tổng Cty IDICO-CTCP	4.272.587.611	6.098.538.285
Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	81.818.182	-
Cty CP đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	166.000.000	-
Cty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hoà	-	511.886.265

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 31/12/2019	Luỹ kế đến 31/12/2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.827.244.944	16.358.992.989
Cộng	10.827.244.944	16.358.992.989

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 31/12/2019	Luỹ kế đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	92.919.330	148.895.860
Cộng	92.919.330	148.895.860

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 31/12/2019	Luỹ kế đến 31/12/2018
Lãi tiền vay	92.101.716	139.392.174
Cộng	92.101.716	139.392.174

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 31/12/2019	Luỹ kế đến 31/12/2018
- Chi phí nhân viên quản lý	5.081.246.000	4.689.295.540
- Chi phí vật liệu quản lý	28.887.000	29.152.454
- Chi phí khấu hao TSCĐ	636.743.956	564.415.354
- Thuế phí, lệ phí	65.165.659	59.503.468
- Chi phí dự phòng	(153.174.000)	(113.796.917)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		236.470.694
- Chi phí bằng tiền khác	1.630.677.288	1.728.239.218
Cộng	7.289.545.903	7.193.279.811

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 31/12/2019	Luỹ kế đến 31/12/2018
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	389.115.621
Cộng	-	389.115.621

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 31/12/2019	Luỹ kế đến 31/12/2018
Các khoản nộp phạt	48.711.878	-
Cộng	48.711.878	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.956.944	836.145.712
- Chi phí nhân công trực tiếp	14.365.166.231	13.648.156.046
- Chi phí khấu hao TSCĐ	636.743.956	564.415.354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.502.989.964	3.521.642.650
- Chi phí khác bằng tiền	1.695.844.647	1.799.482.686
Cộng	20.162.701.742	20.369.842.448

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.536.465.220	2.684.036.459
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	150.710.000	329.388.000
<i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	132.899.000	132.000.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	17.811.000	197.388.000
- Thu nhập chịu thuế	2.687.175.220	3.013.424.459
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	20%	20%
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	537.435.044	602.684.892
- Tiền truy thu thuế TNDN	48.234.143	-
Thuế TNDN hiện hành	585.669.187	602.684.892

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

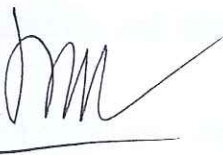
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
 - Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác.

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh